

UBND XÃ ĐƯỜNG HOA
TRƯỜNG MẦM NON ĐƯỜNG HOA

ĐỘ TUỔI: MẪU GIÁO 3-4-5 TUỔI
(Kèm theo Kế hoạch số 176/KH-MNĐH ngày 20/08/2025 của trường Mầm non Đường Hoa)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG

MÃ HÓA MT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Tổ chức ăn		
MT CS 1	- Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i>
MT CS 2	- Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bữa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> - Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. - Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. - Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
MT CS 3	- Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa
MT CS 4	- Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2l)	- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
Tổ chức ngủ		
MT CS 5	- Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Vệ sinh		
MT CS 6	- Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Trẻ biết tự vệ sinh cá nhân trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh, vệ sinh cá nhân sạch sẽ mọi lúc mọi nơi
MT CS 7	- Môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi, được vệ sinh đảm bảo; Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
Chăm sóc sức khỏe và an toàn		
MT CS 8	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + 3 tuổi: * <i>Cân nặng:</i> + Trẻ trai: 12,7-21,2 kg + Trẻ gái: 12,3-21,5 kg. * <i>Chiều cao:</i> + Trẻ trai: 94,9-111,7 cm + Trẻ gái: 94,1- 111,3 cm + 4 tuổi: * <i>Cân nặng</i> + Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg * <i>Chiều cao</i> + Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm + 5 tuổi: * <i>Cân nặng:</i> + Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg * <i>Chiều cao</i> + Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm	- Tổ chức chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi của lớp mẫu giáo 5 tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (2 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (cân 3 tháng/lần, đo 3 tháng/ lần) - Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì: Xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1 lần/tháng đối với trẻ SDD, béo phì
MT CS 9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và theo dõi tiêm chủng; Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt, cúm A, cúm B... Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU			NỘI DUNG		
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	MT 1	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
		- Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn: hô hấp, tay, lưng, bụng và chân.	- Trẻ có thể thực hiện đúng nhịp nhàng, đầy đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc, bài hát.	- Trẻ biết tập các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp: hô hấp, tay, bụng, chân.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo hai tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Hô hấp: + Hít vào thật sâu, thở ra từ từ. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân : + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp hai tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước,

							đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về phía sau.
	MT 2	- Trẻ kiểm soát được cơ thể khi thực hiện được các vận động đi.	- Trẻ kiểm soát được cơ thể khi thực hiện được các vận động đi.	- Giữ tư thế đứng khi đứng, ngồi, đi (CS1)	+ Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp 2,5- 3m. + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi theo đường đích dắc	+ Đi bằng gót chân. + Đi khụy gối + Đi lùi liên tiếp khoảng 3m. + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng(đích dắc) theo hiệu lệnh	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân. + Đi khụy gối + Đi trên dây (Dây đặt trên sàn nhà) + Đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (đích dắc) theo hiệu lệnh + Đi bước chéo sang ngang.
	MT 3		- Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi.	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi trên ghế thể dục.		+ Đi trên ghế thể dục + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát	+ Đi trên ghế thể dục . + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát
	MT 4	- Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, chạy theo đường đích dắc.	- Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, chạy theo đường đích dắc.	- Trẻ có thể chạy thay đổi tốc độ, thay đổi hướng theo theo hiệu lệnh .	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc (3- 5 điểm).	- Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh

	MT 5	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động chạy.	- Trẻ kiểm soát được cơ thể khi thực hiện các vận động chạy	- Trẻ có thể: Chạy nhanh 20m trong 5-7 giây. (CS6)	- Chạy liên tục thẳng hướng 15 m	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây.	- Chạy 20 m trong thời gian 5-7 giây - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
	MT 6		- Trẻ kiểm soát được cơ thể khi thực hiện các vận động chạy	Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.		- Chạy chậm 60 - 80 m. - Chạy theo bóng và bắt bóng.	- Chạy chậm 100m - 120m - Chạy và vượt qua chướng ngại vật.
	MT 7	- Trẻ có thể phối hợp tay, mắt trong các vận động động tung, ném, bắt, chuyền.	- Trẻ có thể phối hợp tay, mắt trong các vận động động tung, ném, bắt, chuyền.	Thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất. (CS2)	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng ngang	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích thẳng đứng + Ném trúng đích nằm ngang	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích thẳng đứng + Ném trúng đích nằm ngang
	MT 8	- Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 25 cm	- Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 40 cm	- Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ (CS7)	- Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật xa 25 cm.	- Bật liên tục về phía trước. - Bật tách chân, khép chân qua 5ô. - Bật xa 30- 40 cm - Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm.	- Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 50 cm - Bật tách khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 15-20cm
	MT 9	- Trẻ có thể bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	- Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 35 cm.	- Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm	- Bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	- Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 35cm)	- Nhảy từ trên cao xuống 40- 45cm
	MT 10	- Trẻ có thể: Nhảy lò cò	- Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 3m.	Trẻ có thể nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.	- Nhảy lò cò	- Nhảy lò cò 3m.	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
	MT 11	- Trẻ có thể phối hợp tay, mắt trong vận động: Đập,	- Trẻ có thể phối hợp tay, mắt trong vận động: Đập,	Trẻ biết đi, đập và bắt bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.	- Đập và bắt bóng với cô. - Chuyền bắt	- Đập và bắt bóng tại chỗ. - Chuyền, bắt bóng	- Đập và bắt bóng bằng 2 tay tại chỗ - Đi, đập và bắt bóng

		bắt bóng.	bắt bóng.		bóng hai bên theo hàng dọc.	qua đầu, qua chân.	nảy 4-5 lần liên tiếp. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Chuyên, bắt bóng bằng 2 tay qua đầu, ra sau lưng, hoặc ra phía trước. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Bắt và ném bóng với người đối diện khoảng cách 4m
	MT 12	- Trẻ biết bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. bò chui qua cổng, trườn về phía trước.	- Trẻ có thể thực hiện nhanh nhẹn, khéo léo trong các bài tập tổng hợp.	- Trẻ biết bò vòng qua 7 điểm đích dắc cách nhau 1,5m đúng yêu cầu.	+ Bò theo hướng thẳng. + Bò theo đường đích dắc + Bò trong đường hẹp + Bò chui qua cổng. + Trườn theo hướng thẳng. + Trườn theo đường đích dắc	+ Bò đích rắc qua 5 điểm. + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2mx 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30 cm.	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
	MT 13		- Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống 5 giống thang.	Trẻ thực hiện phối hợp các vận động: Đi lên - xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật; leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ (CS5		+ Trèo lên, xuống 5 giống thang.	+ Trèo lên, xuống ghế thể dục. + Trèo lên xuống 7 giống thang (thang cao 1,5m)

	MT 14			- Thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất (CS2).			- Trẻ có sức khỏe tốt, dẻo dai nhiệt tình, tích cực tham gia vào các hoạt động. - Không có dấu hiệu mệt mỏi khi tham gia vào các hoạt động như: Ngáp, ngủ gật.
	MT 15	- Trẻ biết cài, cởi cúc.	- Trẻ biết tự cài, cởi cúc, khâu, buộc dây giày.	- Trẻ biết tự mặc và cởi được áo, quần (CS5).	- Hướng dẫn trẻ cài cởi cúc.	- Tự cài, cởi cúc, khâu, buộc dây giày.	- Mặc áo đúng cách, cài và mở được hết các cúc áo. - Tự mặc và cởi được quần khi đi vệ sinh, khi quần áo bẩn.
	MT 16		- Trẻ có thể phối hợp được các cử bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động	- Trẻ biết tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ.		- Vẽ đường tròn, nét thẳng, nét xiên. Tô, vẽ hình. - Vẽ hình người, nhà cây	- Cầm bút đúng, bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa - Tô màu đều không chòem ra ngoài nét vẽ - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Vẽ hình có các chi tiết, vẽ theo.
	MT 17	- Trẻ có thể Cắt thẳng được một đoạn.	- Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.	- Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán vào đúng vị trí (CS8).	- Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo cắt được theo đường thẳng 10 cm.	- Xé, cắt đường thẳng. - Cắt thành thạo theo đường thẳng.	- Cắt được hình không bị rách. - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ. - Cắt đường gấp khúc, đường viền của hình vẽ. - Xé, dán, cắt, gấp (gấp chéo, lộn: lộn mặt trong ra ngoài, mặt ngoài vào trong)

	MT 18	- Xếp chồng từ 8-10 khối không đổ.	- Trẻ biết lắp ghép, xếp chồng 10- 12 khối.	- Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhăn	- Xếp chồng các hình khối khác nhau (8-10 khối).	- Lắp ghép hình. - Xây dựng, lắp ráp với 10 đến 12 khối.	- Bôi hồ đều. - Dán các chi tiết chồng lên nhau, phẳng đẹp. - Bẻ, nắn, lắp ráp, xếp hình một cách khéo léo.
		- Trẻ có khả năng vận động xoay tròn cổ tay, gập đan ngón tay vào nhau.	- Trẻ có thể thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt	- Trẻ có thể thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt	- Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan các ngón tay vào nhau - Đan giấy, tết len (đơn giản).	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi,... - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. - Gập giấy: - Biết tết sợi đôi. - Làm tóc cho búp bê, bện chổi rom.	- Các loại cử động của ngón tay, bàn tay, cổ tay: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. - Bẻ, nắn - Lắp ráp - Gập giấy, Biết tết sợi đôi. - Làm tóc cho búp bê, bện chổi rom. - Kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.
	GIÁO DỤC DINH DƯỠNG – SỨC KHỎE						
	MT 20	- Trẻ biết gọi đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh.	- Trẻ có thể nhận biết được một số thực phẩm cùng nhóm	- Trẻ nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khỏe (CS10)	- Nhận biết gọi tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật, tranh ảnh; Thịt cá, rau quả, trứng sữa.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng): + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá, trứng, sữa, tôm, cua + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau. quả chín, củ.. + Nhóm thực phẩm giàu chất bột, đường:	- Trẻ nói tên và nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: Rau luộc, nấu canh, rau xào; thịt có thể luộc, rán, kho, hầm; gạo nấu cơm, nấu cháo; trứng có thể rán, luộc; cá có thể rán, nấu canh, kho. - Trẻ thực hiện một số thao tác đơn giản cùng cô trong dán trứng, luộc rau...

						Gạo, ngô, khoai, sắn, đậu đỗ + Nhóm thực phẩm giàu chất béo: Dầu ăn, mỡ lợn, bơ, lạc, vừng.	- Kể tên được một số loại thức ăn, nước uống có hại cho sức khỏe có mùi hôi, chua, có màu lạ: Quả xanh, thối; nước lã; thức ăn có mùi, ôi, thiu, rau quả chưa rửa sạch. - Không ăn, uống một số loại thức ăn, nước uống có hại cho sức khỏe: Không ăn khoai sống, không uống nước lã. - Nhận biết được sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật: Tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì
	MT 21	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày.	- Trẻ có thể nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản	- Thực hiện ăn uống đầy đủ (ăn đủ chất, đủ lượng, đa dạng thực phẩm), sạch sẽ (bảo đảm vệ sinh) và lành mạnh (có lợi cho sức khỏe, phòng, tránh đồ ăn gây dị ứng cho bản thân) (CS 11)	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: Trứng rán, cá kho, thịt rim đậu, canh rau, thịt kho.	- Trẻ nói tên và nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn: Rau luộc, nấu canh, rau xào; thịt có thể luộc, rán, kho, hầm; gạo nấu cơm, nấu cháo; trứng có thể rán, luộc; cá có thể rán, nấu canh, kho.	- Kể được tên một số món ăn có trong bữa ăn hàng ngày: Thịt kho, cá kho, trứng rán, canh rau, tôm rim... - Kể được tên một số món ăn hàng ngày trong trường mầm non: Thịt sốt cà chua, thịt đúc trứng, thịt rim tôm thịt rim đậu phụ, canh ngao, canh xương nấu bí,... - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.

							- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ chất.
	MT 22	- Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng.	- Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.	- Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn	- Tập rửa tay bằng xà phòng.	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Trẻ tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.	- Rèn thói quen trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh: + Tự rửa tay bằng xà phòng đúng quy trình. + Rửa gọn: Không vẩy nước ra ngoài, không ướt áo, quần, + Rửa sạch: tay sạch, không còn mùi xà phòng.
	MT 23	- Trẻ biết cách cách đánh răng, lau mặt.	- Trẻ biết cách cách đánh răng, lau mặt.	- Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt.	Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt. Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.	- Tự chải răng, rửa mặt - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt - Tập luyện kỹ năng đánh răng đúng cách
	MT 24	- Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.	- Trẻ có thể thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở.	- Duy trì thể lực khi tham gia hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi (CS3)	- Tháo tất, cởi quần áo, mặc quần áo. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh	- Hướng dẫn trẻ cách mặc quần áo phù hợp với thời tiết. - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, ẩm, bẩn. và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp. - Không nói chuyện khi ăn - Cơm rơi vãi biết nhặt vào đĩa đựng - Có thói quen chải tóc, vuốt tóc khi tóc rối. - Thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định. - Biết lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết - Biết ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp

							với thời tiết - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. - Không làm bẩn ra quần áo. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
	MT 25			- Dễ dàng tham gia hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới (CS4)			- Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn mới và người lớn. - Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi.
	MT 26		-Trẻ thực hiện được một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Trẻ biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn (CS 13)		- Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. - Đi bên lề đường bên phải, không được nô đùa chạy dưới lòng đường. - Giáo dục trẻ khi đi đâu phải xin phép cô - Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.	- Giáo dục trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh, giữ gìn sức khỏe: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ, Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp - Biết lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. + Gọi tên một số đồ vật

							gây nguy hiểm như: bàn là, bếp điện bếp ga, phích nước nóng, dao, kéo, đồ dùng đồ, chơi có cạnh sắc nhọn, bản, móc...là những vật dụng nguy hiểm không được đến gần. - Biết nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc; biết không tự ý uống thuốc khi chưa được sự đồng ý của người lớn; biết không được ăn những loại thức ăn ôi thiu, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc. - Biết nhắc nhở người lớn phải đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông.
	MT 27	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở	- Trẻ thực hiện các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi (CS12).	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Uống nước đã đun sôi, ăn ngủ đúng giờ giấc, nhận biết mặc quần áo phù hợp với thời tiết, đi tất	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Uống nước đã đun sôi, ăn ngủ đúng giờ giấc, lựa chọn mặc quần áo phù hợp với thời tiết, ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết, đi tất khi trời	- Phân biệt được nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm, nơi bẩn và sạch. - Tránh xa những nơi nguy hiểm: Ao, hồ, sông suối, ổ điện. - Không chơi gần những nơi mất vệ sinh: Bãi rác, nhà vệ sinh...

					khí trời lạnh, khi đi nắng đi mưa biết đội mũ, đi dép, dầy khi đi học. - Dạy trẻ hiểu về lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	lạnh, khi đi nắng đi mưa biết đội mũ, đi dép, giày khi đi học. - Dạy trẻ hiểu về lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản	- Không đi ra suối, ao, hồ một mình, không đi tắm suối, ao, hồ khi không có người lớn cùng đi.
	MT 28	- Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm và biết phòng tránh khi được nhắc nhở	- Trẻ nhận biết một số hành động nguy hiểm và biết phòng tránh khi được nhắc nhở	- Trẻ nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác...) (CS14)	- Biết nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc; biết không tự ý uống thuốc khi chưa được sự đồng ý của người lớn; biết không được ăn những loại thức ăn ôi thiu, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc. - Giáo dục trẻ không leo trèo lên bàn ghế, lan can, cây	- Biết nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc; biết không tự ý uống thuốc khi chưa được sự đồng ý của người lớn; biết không được ăn những loại thức ăn ôi thiu, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc. - Giáo dục trẻ không leo trèo lên bàn ghế, lan can, cây	- Giáo dục trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi + Đi bộ sát lề đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy,... + Không leo trèo cây, tường rào,... - Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của

					thiu, ăn lá quả lạ dễ bị ngộ độc. - Giáo dục trẻ không leo trèo lên bàn ghế, lan can, cây cối, quăng ném đồ chơi, sờ vào ổ điện.	cối, quăng ném đồ chơi, sờ vào ổ điện	cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà. - Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được nhận quà. - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước; ngã, chảy máu,... - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc: Trẻ nói tên mình, tên bố mẹ, địa chỉ nhà. - Biết hành động tự bảo vệ bản thân khi gặp nguy hiểm.
	MT 29	- Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và cần gọi người lớn giúp đỡ	- Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và cần gọi người lớn giúp đỡ	- Nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (Cảm thấy mệt, đau, mất ngủ, buồn nôn...) (CS15)	- Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như khi bị đau, chảy máu, bị sốt... - Dạy trẻ biết gọi người giúp đỡ khi gặp một số trường hợp khẩn cấp như khi bị đau, chảy máu, bị sốt....	- Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước ngã, chảy máu... - Dạy trẻ khi ốm phải uống thuốc và nhờ người lớn cho uống thuốc. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc: trẻ nói tên mình, tên bố mẹ, địa chỉ nhà.	- Các biểu hiện bất thường của cơ thể: Đau đầu, buồn nôn, hoa mắt, chóng mặt, đau bụng, đau tay, đau chân.....

	MT 30			- Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.			- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. + Không đến gần bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... - Không chơi gần những nơi nguy hiểm: ao, hồ, bể nước và nói mỗi nguy hiểm khi đến gần
	MT 31	- Trẻ biết không đi theo người lạ	- Trẻ không đi theo người lạ	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	- Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà. - Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được	- Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà. - Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được nhận quà	- Đi học đều, đúng giờ theo quy định - Đi bộ trên vỉa hè; Đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào trường học - Không tự ý theo người lạ ra khỏi trường, lớp khi chưa được phép của cô giáo. - Không tự ý nói chuyện, mở cửa cho người lạ vào nhà.

					nhận quà.		- Không nhận quà và ăn thức ăn của người lạ cho, phải hỏi và được sự đồng ý của người thân mới được nhận quà
	<i>PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM</i>						
	MT 32	- Trẻ có thể nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Trẻ có thể nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Nhận biết về tên gọi, đặc điểm bên ngoài, giới tính, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân (CS16).	- Dạy trẻ biết tên, tuổi giới tính của bản thân.	- Dạy trẻ biết tên, tuổi giới tính của bản thân. - Họ và tên các thành viên trong gia đình	- Dạy trẻ biết tên, tuổi giới tính, những điều bé thích, không thích. - Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ nhà. - Trẻ biết mình là con, cháu, anh, chị, em trong gia đình - Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những công việc vừa sức.- Biết chọn và giải thích được lý do chọn trang phục phù hợp với thời tiết (nóng, lạnh, khi trời mưa). - Điểm giống và khác nhau của trẻ với các bạn: Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy, bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái những việc nặng hơn khi được đề nghị.

	MT 33	- Trẻ có thể nói được những điều bé thích, không thích.	- Trẻ có khả năng nói được nhiều điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Trẻ Tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân (CS18)	- Trẻ nói được những điều bé thích, không thích.	- Sở thích của bé, những điều bé thích, không thích - Khả năng của bản thân bé: những việc gì bé có thể làm được.	- Nói được sở thích của bản thân. Kể những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được, giải thích lý do. - Tự lựa chọn trò chơi, phân vai chơi, lựa chọn vật liệu chơi, thực hiện các vai trò trong nhóm chơi. - Chơi các trò chơi theo nhóm, các trò chơi nhận biết các trạng thái xúc cảm của mọi người và biết cách đáp lại phù hợp. - Phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, tự nhiên, lưu loát, không sợ sệt, rụt rè, e ngại. - Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực: Chủ động và độc lập trong một số hoạt động - Khuyến khích trẻ mạnh dạn và tự tin bày tỏ ý kiến của mình
	MT 34	- Trẻ biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. - Trẻ chơi các trò chơi, biết chơi hòa thuận với bạn, tham	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc cáu gắt) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác

				đó (CS17)		gia vào các hoạt động nhóm.	nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
	MT 35			- Trẻ tôn trọng sự khác biệt của người khác (CS24)			- Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác (Sở thích về món ăn, sở thích về đồ chơi, trò chơi..) - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động hoặc quần áo, đồ dùng của bạn. - Nhận ra rằng mọi người đều có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật. - cất dọn đồ chơi sau khi chơi. - Tự giác thực hiện các lao động vừa sức: rửa tay, rửa mặt, mặc quần áo, lựa chọn, sắp xếp đồ dùng, đồ chơi.

							- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
	MT 36	- Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói.	- Trẻ có khả năng nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh (CS19).	- Dạy trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc (vui buồn, sợ hãi, tức giận) với bố mẹ, anh, chị, cô giáo..khi được tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh
	MT 37	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Trẻ có thể biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên	- Trẻ điều chỉnh cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS20).	- Trẻ biết biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Biết bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau: Vui buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ - Khi làm xong sản phẩm trẻ tỏ ra phấn khởi, ngắm nghía, nâng niu, vuốt ve. - Khoe, kể về sản phẩm của mình với người khác. Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác: - Biết an ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm, mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói hoặc cử chỉ. - Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày

							sinh nhật - Hoan hô cổ vũ khi bạn chiến thắng trong trò chơi, cuộc thi.. - Trẻ có thái độ thích thú, reo hò, xuýt xoa trước cảnh đẹp trong một bức tranh - Lắng nghe tiếng chim kêu một cách thích thú - Nâng niu một bông hoa, một cây non, vuốt ve con vật... - Biết chần tẫn và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá.
	MT 38			- Có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường (CS 21)			- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào - Không vứt rác bừa bãi, nói không với rác thải nhựa.
	MT 39	- Trẻ nhận biết được hình ảnh Bác Hồ.	- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Tỏ lòng kính yêu Bác Hồ.	- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc, nơi hoạt động....)

	MT 40	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Trẻ có khả năng thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua bài hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	- Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	- Yêu thích các bài hát, bài thơ, câu chuyện về bác Hồ.	- Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ thể hiện tình cảm đối với Bác thông qua giọng kể, lời thơ và điệu bộ.
	MT 41	- Trẻ có thể nhận biết một số cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến Cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hoá truyền thống (trang phục, món ăn, ...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến Cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hoá truyền thống (trang phục, món ăn, Sân Bóng, trường Tiểu Học, Cơm ba màu ...) của quê hương, đất nước.
	PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI						
	MT 42			- Nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường.(CS22)			- Chấp hành nội quy ở lớp mẫu giáo 5 tuổi, có thói quen chờ đến lượt ở trường, lớp, nơi công cộng. - Giữ vệ sinh lớp học, gia đình sạch sẽ. Biết cất đồ chơi vào nơi quy định. Chú ý nghe cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. Biết lắng nghe ý kiến trao đổi thảo luận chia sẻ kinh nghiệm với bạn bè.
	MT 43	- Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình (cất xếp đồ chơi, đồ	- Trẻ có khả năng thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình.	- Trẻ thể hiện hành vi ứng xử thái độ phù hợp với người khác và môi	- Dạy trẻ một số quy định ở lớp và gia đình: Vâng lời ông bà bố mẹ, cô	- Dạy trẻ một số quy định ở lớp và gia đình: Vâng lời ông bà bố mẹ, cô giáo; muốn đi	Vứt rác, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tiết kiệm điện nước trong gia đình, lớp học.

		dùng, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ)		trường.(CS23)	giáo; muốn đi chơi phải xin phép; để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ.	chơi phải xin phép; để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: + Giữ trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường. + Giờ ngủ không làm ồn, giờ ăn không nói chuyện.	Biết tắt điện khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. - Đi bên phải lề đường khi tham gia giao thông. - Biết và thực hiện các quy sau trong sinh hoạt hằng ngày. - Biết chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi và nói lời xin lỗi. - Sử dụng các từ "cảm ơn", "Xin lỗi", "xin phép", "thưa", "dạ", "vâng" phù hợp với tình huống.
	MT 44			- Trẻ thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi (CS 25)			- Gọi tên các con vật, cây gần gũi xung quanh. Tìm đặc điểm chung của 3 (hoặc 4) của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Đặt tên cho nhóm những con vật, cây, hoa, quả ...bằng những

							từ khái quát. - Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...
	MT 45			- Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS55).			- Mạnh dạn tự tin đưa ra đề xuất, đề nghị - Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn - Tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng (Cô giáo, bác bảo vệ, bác hàng xóm, bác bán hàng..) - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần đến sự giúp đỡ của người lớn - Hỏi người lớn trước khi vi phạm các quy định chung.
	MT 46			- Trẻ nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp (CS26)			- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên từng giai đoạn phát triển của đối tượng (cây,con) thể hiện trên tranh ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển.

							- Sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây, con vật, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Thích chăm sóc cây, con vật. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật than thuộc ăn - Kêu lên khi thấy một cành cây non, bông hoa bị gãy.
				- Trẻ phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra. (CS27)			- Có ý kiến về sự công bằng giữa các trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự công bằng.
	MT 48	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Trẻ nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi. (CS28)	- Chỉ chỉ, lời nói lễ phép, chào hỏi, cảm ơn - Yêu mến bố mẹ, anh chị em ruột	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép - Yêu mến, quan tâm	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” “sai”, “tốt” - “xấu” - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra

						đến người thân trong gia đình.	đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của mọi người.
	MT 49			- Trẻ giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác.(CS29)			- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.
	MT 50	- Trẻ chú ý khi nghe cô, bạn nói	- Trẻ biết chú ý nghe cô, bạn nói	- Trẻ tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng (CS 64)	- Trẻ chú ý nghe cô và các bạn nói. - Nhận biết hành vi “đúng”, “sai” – “tốt, xấu”	- Trẻ chú ý nghe cô, các bạn nói. - Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt”- “xấu”.	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.
	MT 51			- Trẻ tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động (CS 65)			- Làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định

							chung trong sinh hoạt của lớp. - Giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
	MT 52	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Trẻ sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng (CS 66)	- Trẻ chơi các trò chơi, biết chơi hòa thuận với bạn, tham gia vào các hoạt động nhóm. - Chờ đến lượt - Chơi hòa thuận với bạn	- Chờ đến lượt, hợp tác với các bạn trong lớp	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác
	MT 53			- Trẻ chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động (CS 67)			- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cùng nhóm
	MT 54			- Trẻ hợp tác làm việc với trẻ em khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu (CS 68)			- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột hoặc không có xung đột.
	MT 55			- Trẻ thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân (CS 69)			- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ.
	MT 56			- Trẻ thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống (CS 70)			- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự vệ...

							- Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà....) - Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ
	MT 57	<i>Trẻ nhận biết và có một số kỹ năng đơn giản phòng tránh một số dấu hiệu nguy hiểm liên quan đến bản thân</i>	<i>Trẻ nhận biết và có một số kỹ năng phòng tránh một số dấu hiệu nguy hiểm liên quan đến bản thân</i>	<i>Trẻ nhận biết và có kỹ năng phòng tránh một số dấu hiệu nguy hiểm liên quan đến bản thân</i>	<i>+ Nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm, bước đầu tập các kỹ năng cách phòng tránh:</i> - Nghịch các vật sắc nhọn - Nước nóng - Điện - Tai nạn thương tích - Bạo lực học	<i>+ Nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm, luyện tập các kỹ năng cách phòng tránh, nói được một số nguyên nhân và cách phòng tránh với các bạn, cô giáo, người thân:</i> - Tai nạn thương tích - Phòng chống xâm hại trẻ em - Bạo lực học đường	<i>+ Nhận biết các dấu hiệu nguy hiểm, có kỹ năng thực hiện cách phòng tránh các nguy hiểm, nói được nguy cơ, nguyên nhân và cách phòng tránh với các bạn, cô giáo, người thân :</i> - Tai nạn thương tích - Phòng chống xâm hại trẻ em - Bạo lực học đường

					<i>đường</i> - Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	- Phòng tránh đuối nước - Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	- Phòng tránh đuối nước - Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ
	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE						
	MT 58	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại.	- Trẻ có thể lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Trẻ nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói (CS 30)	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.	- Nghe ngữ điệu thể hiện các sắc thái tình cảm khác nhau như: nói to, nói nhỏ, nói nhẹ nhàng, nói câu gắt. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
	MT 59	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”	- Trẻ có khả năng thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, Ví dụ ‘cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng’.	- Trẻ nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản (CS31).	- Trẻ hiểu và làm theo các yêu cầu đơn giản (Ví dụ: Cháu hãy cầm túi cát và ném vào đích. Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ).	- Trẻ hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi quen thuộc với trẻ. (Bố mẹ, anh chị, tên bạn, tên những người thân, đồ dùng trong sinh hoạt như đồ dùng để ăn, để uống quen thuộc). - Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu.	-- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp, giờ tai khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe - Khi đến lớp giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được: Cát ba lô lên giá, cởi giày và vào lớp chơi cùng các bạn khác.

							- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ, cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của người nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện.
	MT 60	- Trẻ nghe, hiểu từ khái quát, gần gũi (quần áo, đồ chơi, hoa, quả...).	- Trẻ có thể hiểu nghĩa của từ khái quát.	- Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.	- Trẻ hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu được các từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng, Quần áo, đồ chơi, hoa, quả, con vật.....	- Hiểu được các từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng, Quần áo, đồ chơi, hoa, quả, con vật..... - Nói được từ khái quát chỉ các vật hoặc động vật sau khi được xem tranh vật thật hoặc tranh các vật (hoặc đồ vật) cùng loại và nghe nói mẫu từ khái quát chỉ các vật hoặc đồ vật nào đó. - Trẻ hiểu được nghĩa của một số từ trái nghĩa : Cao - thấp ; To - nhỏ ;

PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI

		PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI					
	MT 61	- Trẻ có khả năng nói rõ các tiếng.	- Trẻ có khả năng nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.	- Trẻ biết nói để người khác hiểu (CS32)	- Dạy trẻ phát âm các tiếng của tiếng Việt	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó - Trẻ nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm đúng và rõ các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Diễn đạt ý tưởng: trả lời được theo ý của câu hỏi - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được. - Nói đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự lô gíc nhất định. - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ và các tác phẩm tạo hình của bản thân
	MT 62	- Trẻ biết sử dụng những từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm hiện tượng, hình dáng	- Trẻ biết sử dụng lời nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp (CS33).	- Trẻ biết sử dụng những từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - Trả lời và đặt	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm hiện tượng, hình dáng - Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai Cái gì?", ở	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. - Dùng các loại câu

					các câu hỏi: “ai?”; “Cái gì?”, “ở đâu?”, “Khi nào?”.	đâu?”, ”Khi nào?”; ”Để làm gì?”.	ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh trong giao tiếp hàng ngày. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: (Tại sao? Vì sao? Có gì giống nhau, Có gì khác nhau? Do đâu mà có...) - Đặt các câu hỏi “Tại sao, Như thế nào, Làm bằng gì ?...”
	MT 63	- Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép.	- Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Trẻ biết diễn tả hiểu biết của bản thân bằng những cách khác nhau (CS34).	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu mở rộng.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người khác nói. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp. - Khi nghe kể chuyện, trẻ có thể lắng nghe người khác kể một cách chăm chú và yên lặng trong một khoảng thời gian. - Trẻ rất chú ý lắng nghe người nói và phản ứng lại bằng nụ cười, gật đầu như dấu hiệu của sự hiểu biết. - Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách truyện trẻ có thể nói

							nội dung mà tranh minh họa; - Nói thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
	MT 64	- Trẻ có khả năng kể lại truyện đơn giản đã được nghe hoặc có sự giúp đỡ của cô giáo, người lớn.	- Trẻ có khả năng kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Trẻ có thể kể chuyện theo cách riêng (CS35).	- Kể lại truyện một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Kể lại chuyện đã nghe. - Kể lại chuyện đã được nghe cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang truyện có mở đầu và kết thúc.	- Tự nghĩ ra câu truyện để kể - Kể lại chuyện đã nghe theo trình tự - Kể lại sự việc theo trình tự - Kể lại chuyện đã được nghe cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang truyện theo đúng trình tự. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa. - Nói được thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện. - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phân kết và nói được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe hoặc đọc chuyện đó.

							- Thích thú sáng tạo chuyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân.
	MT 65	- Trẻ có khả năng bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện	- Trẻ có thể đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Cô gợi ý trẻ nhập vai đóng kịch. - Trẻ đóng kịch.	- Thể hiện được đặc điểm, tính cách của nhân vật trong câu chuyện mà trẻ được nghe. Thích được đóng vai, đóng kịch các nhân vật trong truyện.
	MT 66	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao theo khả năng sáng tạo của trẻ.	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, đồng dao, ca dao theo hình thức mới, theo khả năng sáng tạo của trẻ.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè...theo khả năng sáng tạo của trẻ.	- Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè - Biết đọc sáng tạo bằng các cách khác nhau, theo các hình thức mới. - Thể hiện tình cảm khi đọc - Biết đọc ngắt nhịp theo thể loại bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
	MT67			- Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.			- Đưa ra được những gợi ý, tham gia thảo luận, trao đổi, hợp tác, chỉ dẫn bạn bè và người khác. - Hướng dẫn bạn bè trong trò chơi, trong hoạt động học
	MT 68			- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu			- Biết điều chỉnh được giọng nói, ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu giao tiếp: Nói

				giao tiếp.			đủ nghe, không nói quá to, không nói lí nhí. Nói nhỏ ở nơi công cộng, khi người khác đang làm việc. Không nói to nô đùa khi có người buồn, bị mệt. - Trẻ nói với một giọng điệu và tốc độ thích hợp, giao tiếp và đàm thoại với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện.
	MT 69			- Trẻ không nói leo, không ngắt lời người khác khi nói chuyện.			- Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác.... - Trẻ biết giơ tay khi muốn nói, không nói chen vào khi người khác đang nói. - Tập trung không bỏ giữa chừng trong trò chuyện.
	MT 70			- Trẻ biết sử dụng các từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.			- Trẻ chủ động sử dụng các câu: Cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt... trong các tình huống phù hợp không cần người lớn nhắc nhở.
	LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT						
	MT 71	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Trẻ có khả năng chọn sách để xem.	- Trẻ thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in (CS36).	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Thường xuyên chơi ở góc sách tìm kiếm sách để "đọc" và xem. - Chú ý đến hành động viết của người lớn (hỏi

							khi thấy người lớn viết. - Quan tâm đến việc viết, thích sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản: Trẻ thích sử dụng các dụng cụ viết, vẽ để viết vào giấy một cách thoải mái. - Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện, làm sách. - Hứng thú nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể chuyện theo sách ở lớp. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. Trẻ mang sách, chuyện đến và yêu cầu người khác đọc cho nghe, hỏi, trao đổi về chuyện được nghe, đọc.
	MT 72	- Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách.	- Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách.	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	- Để sách đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm lên sách.	- Để sách đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm lên sách.	- Để sách đúng nơi quy định. - Giữ gìn sách không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm lên sách. - Có thái độ tốt đối với sách (buồn, không đồng tình khi bạn làm hỏng sách, áy náy lo lắng khi

							nhìn thấy sách bị hỏng, rách....)
	MT 73	- Trẻ có khả năng nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống.	- Trẻ có khả năng nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, biển báo giao thông nơi nguy hiểm.	- Trẻ có thể nhận biết một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống (CS37).	- Dạy trẻ làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Khăn mặt, tủ đựng quần áo, kí hiệu về thời tiết, bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng, nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- vào, cấm lửa, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ....	- Nhận biết được ý nghĩa của các kí hiệu quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày: Khăn mặt, tủ đựng quần áo, kí hiệu về thời tiết, bảng hiệu giao thông, quảng cáo, chữ viết, cấm hút thuốc, cột xăng, nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- vào, cấm lửa. Nhận biết được các nhãn hàng hoá.
	MT 74		- Trẻ có khả năng nhận biết một số chữ cái và biết tập tô, tập đồ theo các nét chữ.	- Trẻ nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (CS38)		- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. - Nhận được một số chữ cái trong các bản hiệu của hàng. - Biết rằng mỗi chữ cái có tên, hình dạng và cách phát âm riêng. - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số.
	MT 75			- Trẻ nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng (CS39)			- Nghe và nhận ra âm giống nhau trong các từ, nội dung các câu

							đơn, câu mở rộng, câu phức. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh
	MT 76	- Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	- Trẻ có khả năng sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng	- Trẻ thích và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết” (CS40).	- Cho trẻ vẽ, “viết” nguệch ngoạc trên cát, trên giấy. - Dạy trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	- Dạy trẻ làm quen với cách đọc tiếng Việt: + Hướng đọc: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Dạy trẻ làm quen với cách viết tiếng Việt: + Hướng viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ;	- Rèn cho trẻ hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu để thay thế cho lời nói + Hiểu rằng chữ viết có một ý nghĩa nào đó.. + Hiểu rằng chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết. + Nhận biết được từ trong văn bản, các từ cách nhau một khoảng trống. - Trẻ có thể viết lại những kinh nghiệm của bản thân mình qua những bức tranh, hay những biểu tượng đơn giản và chia sẻ với người khác. - Giới thiệu về một số

							kí hiệu, hình vẽ thể hiện cảm xúc của trẻ. - Yêu cầu người lớn viết lại truyện từ những bức tranh vẽ. - Sao chép một số ký hiệu.
	MT 77		- Trẻ có khả năng nhận biết một số chữ cái và biết tập tô, tập đồ theo các nét chữ	- Trẻ thích bắt chước hành vi “Viết” (CS41).		- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Sao chép các từ theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Biết sử dụng các dụng cụ viết, vẽ khác nhau để tự tạo ra các kí hiệu biểu đạt ý tưởng hay một thông tin nào đấy. Nói cho người khác biết ý nghĩa của các kí hiệu đó. - Bắt chước hành vi “viết” trong vui chơi và trong các hoạt động hàng ngày. - Sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Nhận ra tên của mình trên các bảng kí hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Làm quen với cách viết tiếng Việt: + Hướng viết từ trái qua phải, từ dòng trên

							xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ
	KHÁM PHÁ KHOA HỌC						
	MT 78	- Trẻ có khả năng nhận biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận cơ thể.	- Trẻ biết tên gọi, đặc điểm, chức năng của các giác quan và các bộ phận của cơ thể.	- Trẻ biết các bộ phận của cơ thể khi được hỏi và trò chuyện	- Dạy trẻ nhận biết một số chức năng của các giác quan và một số bộ phận cơ thể..	- Tìm hiểu về tên gọi, đặc điểm, chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Tìm hiểu về tên gọi, đặc điểm, chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Phân biệt giới tính của bản thân với người khác.
	MT 79	- Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc	- Trẻ nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Trẻ gọi tên nhóm con vật, cây cối theo đặc điểm chung	- Tìm hiểu đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	- Tìm hiểu đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật sống trong gia đình, con vật sống dưới nước, con vật sống trong rừng, một số côn trùng và chim - Đặc điểm, ích lợi của một số loại cây xanh, cây lương thực, một số loại hoa, quả - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại con vật, cây, hoa, quả theo 1-2 dấu hiệu	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây cối, hoa, quả. - So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại hoa, quả theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
	MT 80			- Trẻ giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loài động vật, thực vật với môi trường sống. (CS52)			- Sự thay đổi các giai đoạn phát triển của cây cối hoặc con vật. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống

							- Sự thay đổi của một số hiện tượng tự nhiên.
	MT 81	- Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Trẻ có một số hiểu biết về phương tiện giao thông gần gũi	- Trẻ có một số hiểu biết về phương tiện giao thông gần gũi	- Dạy trẻ nhận biết tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, tên gọi của các loại phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không Công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, tên gọi của các loại phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không - Công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
	MT 82			- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau, phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm. (CS51)			- Phân loại đồ dùng, đồ chơi, cây, hoa, quả, con vật, theo 2-3 dấu hiệu. - So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi, cây, hoa, quả, con vật và sự đa dạng của chúng...
	MT 83	- Trẻ nhận biết được sự thay đổi rõ nét của một số hiện tượng thời tiết theo mùa.	- Trẻ có thể nhận biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa.	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.	- Dạy trẻ nhận biết một số hiện tượng thời tiết: Nắng, mưa, gió, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Trẻ nói được tên các mùa, đặc điểm đặc trưng của mùa. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa trong năm. - Nêu được sự khác biệt cơ bản giữa hai mùa (mùa hè với mùa đông; mùa mưa với mùa khô)

							- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây cối theo mùa.
	MT 84	- Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống.	- Trẻ biết được mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	- Trẻ nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên. (CS50)	- Dạy trẻ nhận biết mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.	- Trẻ quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc bảo vệ con vật, cây. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với đời sống con người, con vật và cây.	- Nói được hiện tượng và giải thích được dự đoán của mình. VD: Trời nhiều mây đen => sắp mưa. - Khám phá một số hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, sấm chớp bão, lũ lụt) - Giải thích dự đoán của mình; - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
	MT 85	- Trẻ có thể nhận biết một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày, vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Trẻ có thể nhận biết một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày, vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Trẻ có một số hiểu biết về các hiện tượng tự nhiên.	- Trẻ nhận biết một số tính chất của nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Trẻ nhận biết một số đặc điểm, tính chất của nước - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước, các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây cối. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi

	MT 86	- Trẻ nhận biết một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Trẻ có thể nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm	- Trẻ có thể nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm	- Dạy trẻ nhận biết một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm (Ngày có mặt trời, bầu trời sáng, đêm có trăng, sao bầu trời tối)	- Nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Rèn khả năng quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày. - Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo - Giải thích dự đoán của mình - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng
	MT 87	- <i>Trẻ được làm quen với máy tính và có thể thực hiện một số thao tác đơn giản (đi, nhấp chuột, gõ bàn phím).</i>	- <i>Trẻ được làm quen với máy tính. Trẻ biết thực hiện một số thao tác đơn giản (đi, nhấp chuột, gõ bàn phím).</i>	- Trẻ biết sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn. (CS53)	- <i>Làm quen với cách bật, mở máy tính, sử dụng chuột.</i> - <i>Gọi, công dụng một số bộ phận của máy tính.</i>	- <i>Biết cách bật, mở máy tính, sử dụng chuột.</i> - <i>Biết tên gọi, công dụng một số bộ phận của máy tính.</i>	- Tập luyện kỹ năng: sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự giúp đỡ của người lớn (chơi trò chơi...) - Biết một số ký hiệu đơn giản trên máy tính, bảng tính, màn hình cảm ứng thông minh. - Cùng cô chơi 1 số trò chơi trên bảng tính: trò chơi về hình dạng, con số, hình vẽ...
	MT 88	- <i>Trẻ biết sử dụng bàn cảm ứng tương tác, tỉ vi thông minh, rô bốt thông minh.</i>	- <i>Trẻ biết sử dụng bàn cảm ứng tương tác, tỉ vi thông minh, rô bốt thông minh.</i>	- Trẻ thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số. (CS54)	- <i>Dạy trẻ phát âm được chữ cái, chơi trò chơi chữ cái với máy tính, bàn cảm ứng thông minh;</i> - <i>Dạy trẻ nhận biết chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5;</i> - <i>Dạy trẻ nhận</i>	- <i>Nhận dạng các chữ cái và phát âm được chữ cái đó, chơi trò chơi chữ cái với máy tính, bàn cảm ứng thông minh.</i> - <i>Nhận biết chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5; So sánh số lượng trong phạm vi 5.</i>	- Tập luyện kỹ năng: giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ (xem, quan sát video hình ảnh, giải thích, suy luận, tư duy...)

					<i>biết, gọi tên các hình (Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác) trên máy tính.</i> <i>- Dạy trẻ nhận biết sự vật hiện tượng qua hình ảnh, video, trò chơi trên máy tính.</i>	<i>- Nhận biết gọi tên các hình (Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác) trên máy tính.</i> <i>- Khám phá sự vật hiện tượng qua hình ảnh, video, trò chơi trên máy tính.</i> <i>- Biết cách chơi trò chơi với rô bốt thông minh, thành thạo.</i>	
KHÁM PHÁ XÃ HỘI							
MT 89	- Trẻ có thể nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân, họ và tên, tuổi của bố mẹ, địa chỉ gia đình, tên trường, lớp, cô giáo, các bạn, đồ dùng, đồ chơi trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ có thể nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân, họ và tên, công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình, tên trường, lớp, cô giáo, các bạn, và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Có một số hiểu biết về bản thân, gia đình, trường lớp mầm non, một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống	- Trẻ biết tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Trẻ biết tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. - Trẻ biết tên trường, lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Trẻ biết tên các bạn trong lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. + Họ tên đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt	- Gọi ý trẻ nói: + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. + Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. + Một số nhu cầu của gia đình + Địa chỉ của gia đình, số điện thoại của bố mẹ. + Tên, công việc của cô giáo và các bác bảo vệ, cấp dưỡng ở trường. + Tên, địa chỉ của trường, lớp. Những	- Trẻ nói: + Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình + Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn), nhu cầu của gia đình. + Địa chỉ của gia đình, số điện thoại của bố mẹ, cô giáo. + Tên, công việc của cô giáo và các bác bảo vệ, cấp dưỡng ở trường. + Những đặc điểm nổi	

					động của trẻ ở trường.	đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non;	bật của trường lớp mầm non; + Họ tên đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. - Phân biệt bản thân với các bạn khác: Giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích... - Kể tên các địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sinh sống: Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS, UBND xã Đường Hoa, trạm y tế xã Đường Hoa, nhà văn hoá các thôn.
	MT 90	- Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh	- Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi..của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống	- Dạy trẻ biết tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến trong xã hội, nghề truyền thống ở địa phương: Nghề thợ mộc, nghề nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nhân	- Kể tên một số nghề phổ biến nơi trẻ sống: Nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nhân... - Đặc điểm, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề sản xuất, nghề dịch vụ và nghề truyền thống của địa phương.
	MT 91	- Trẻ biết được một số quy định giao thông đơn giản	- Trẻ biết được một số quy định giao thông đơn giản	- Trẻ biết được một số quy định giao thông đơn giản.	Trẻ biết: Một số luật giao thông: đội mũ khi tham gia giao	- Trẻ biết: - Gợi ý để trẻ nói: + Một số luật giao thông: đội mũ khi	- Một số quy định giao thông đơn giản - Trẻ nói được: Một số luật giao thông: đội mũ

					thông, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt - Tìm hiểu một số biển báo đơn giản... - Tìm hiểu đèn tín hiệu giao thông.	tham gia giao thông, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt, ngồi ngay ngắn trên xe, tàu, thuyền, không thò đầu thò tay ra cửa khi ngồi ô tô. - Tìm hiểu một số biển báo đơn giản... - Tìm hiểu đèn tín hiệu giao thông	khi tham gia giao thông, đi bên phải đường, qua đường phải có người lớn dắt, ngồi ngay ngắn trên xe, tàu, thuyền, không thò đầu thò tay ra cửa khi ngồi ô tô. - Tìm hiểu một số biển báo đơn giản... - Tìm hiểu đèn tín hiệu giao thông.
	MT 92	- Trẻ có thể kể tên một số ngày lễ hội, danh lam, thắng cảnh ở địa phương, quê hương đất nước.	- Trẻ kể tên được một số lễ hội và nói được một số đặc điểm của một số ngày lễ hội, Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử quê hương, đất nước của địa phương.	- Trẻ kể tên và nêu được đặc điểm nổi bật của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, tết trung thu, ngày tết thiếu nhi 1/6, qua trò chuyện, tranh ảnh. - Dạy trẻ biết cờ tổ quốc, tên của một số di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Gọi ý để trẻ nói: - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương: Thăm quan đồng lúa, đồi keo.... - Tên một số danh lam thắng cảnh của tỉnh Quảng Ninh: Biển trà cổ, Vịnh Hạ Long ...	- Trẻ nói được: Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước + Kể tên và nói được một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa địa phương (Tết trung thu, Tết Nguyên đán, Tết thiếu nhi 1- 6, ngày nhà giáo VN 20-11, ngày thành lập quân đội nhân dân VN, ngày Quốc khánh 2- 9, ngày 30-4,...). Trẻ biết ngày lễ của địa phương: Tết Nguyên Đán, Cơm xôi ba màu ở khu vực các dân tộc Dao ở Báy cửa, Đầm sen, Khe Hèo.

							+ Tên một số danh lam thắng cảnh của tỉnh Quảng Ninh: Biển Trà Cổ, Vịnh Hạ Long, chùa Hải Hà, chùa Đường Hoa + Kể được tên một số vùng biển, hải đảo gần gũi nơi trẻ sinh sống (Cái Chiên); Lợi ích của biển đảo;; Bảo vệ môi trường biển đảo.
	LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN						
	MT 93	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. Đếm các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh và hỏi bao nhiêu, là số mấy.	- Trẻ biết so sánh, thêm, bớt số lượng trong phạm vi 10 (CS 43)	- Dạy trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - Đếm đến 1,2,3,4,5 nhận biết số lượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 và nhận biết số 1,2,3,4,5 - Thêm bớt số lượng trong phạm vi 1,2,3,4,5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Đếm đến 1,2,3,4,5 nhận biết số lượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 và nhận biết số 1,2,3,4,5 - Trẻ có khả năng quan tâm đến chữ số, số lượng, thích đếm mọi vật ở xung quanh mình trong phạm vi 10. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày: Số nhà, biển số xe.... - Thêm bớt số lượng trong phạm vi	- Tạo nhóm đối tượng. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10, đếm theo khả năng. - Đếm đến 6,7,8,9,10 nhận biết số lượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và nhận biết số 6,7,8,9,10. - Đếm và nói đúng số lượng ít nhất đến 10. - Chọn thẻ số tương ứng với số lượng đã đếm được. - Nhận biết các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số

						1,2,3,4,5.	xe...) - Thêm bớt số lượng trong phạm vi 6,7,8,9,10.
	MT 94	- Trẻ có khả năng so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5; nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Trẻ biết tách, gộp 6, 7, 8, 9 đối tượng thành 2 nhóm bằng các cách và so sánh số lượng của các nhóm.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 2,3,4,5 - So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5; nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 2,3,4,5 - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 6,7,8,9 - Tách 6,7,8,9 đồ vật thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau và gộp lại. - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
	MT 95	- Trẻ có khả năng tách, gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	- Trẻ có khả năng tách, gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả	- Trẻ biết tách, gộp số lượng trong phạm vi 10 (CS42).	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 5 - Dạy trẻ tách, gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 5 - Tách, Gộp hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và đếm.	- Tách gộp số lượng trong phạm vi 10 - Tách một nhóm thành hai nhóm nhỏ bằng các cách khác nhau.. - Tách 10 đồ vật thành 2 nhóm ít nhất bằng hai cách khác nhau và gộp lại. - Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau.
	MT 96	- Trẻ nhận biết một và nhiều.	- Trẻ có thể xếp tương ứng 1-1, ghép đôi các đối tượng.	- Biết xếp tương ứng	- Trẻ có khả năng xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- Trẻ có khả năng xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
	MT 97	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	- Trẻ sắp xếp theo quy tắc (CS46).	- Dạy trẻ biết nhận ra quy tắc xếp đơn giản và xếp xen kẽ các đối tượng.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tiếp tục sắp xếp đúng theo quy luật được tí

							nhất 2 lần lặp lại. - Nói được tại sao lại sắp xếp như vậy. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.
	MT 98			- Trẻ có thể sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định (3 đối tượng trở lên).			- So sánh kích thước của 3 đối tượng về chiều cao, chiều rộng, chiều dài. - Diễn đạt các mối quan hệ: dài nhất- ngắn nhất, dài hơn- ngắn hơn, cao nhất- thấp nhất, ...
	MT 99	- Trẻ nhận biết được sự khác nhau về kích thước của 2 đối tượng.	- Trẻ có thể sử dụng dụng cụ để đo độ dài, nói kết quả đo và so sánh.	- Biết đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ (CS44).	- Dạy trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. Nói đúng kết quả đo - Đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo - Đo thể tích, dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
	MT 100	- Trẻ nhận biết gọi tên, chỉ ra điểm giống nhau, khác nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	- Trẻ có khả năng chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật). Sử dụng các nguyên vật liệu khác nhau để	- Trẻ xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh (CS45).	Dạy trẻ nhận biết, gọi tên: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật - Sử dụng các hình học để ghép	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Lấy hoặc chỉ được một số vật quen thuộc có dạng hình học theo yêu cầu. Chắp

			tạo ra các hình đơn giản.			và theo yêu cầu	ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
	MT 101	- Trẻ có khả năng sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Trẻ có khả năng sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Trẻ có thể xác định vị trí trong không gian theo vật chuẩn (CS 47).	- Dạy trẻ nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau, tay phải- tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Nói được vị trí của một vật so với một vật khác trong không gian. Xác định vị trí của đồ vật (Phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái; Phía trong - phía ngoài) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. - Nói được vị trí của các bạn so với nhau khi xếp hàng tập thể dục. - Đặt đồ vật vào chỗ theo yêu cầu (Ví dụ: Đặt. Búp bê lên trên giá; đặt quả bóng vào trong hộp màu xanh...)
	MT 102			- Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS48)			- Nhận biết, phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai - Biết được hôm qua là thứ mấy, hôm nay, ngày mai là thứ mấy. - Nói được hôm qua đã

							làm việc gì, hôm nay làm gì?... - Nói được tên các ngày trong tuần theo thứ tự; Thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật. - Nói được trong tuần những ngày nào đi học: Thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6. Ngày nào nghỉ ở nhà: Thứ 7, chủ nhật.
	MT 103			- Trẻ xác định giờ đúng trên đồng hồ (CS49).			- Nhận biết được các chữ số trên đồng hồ trong phạm vi từ 1-10 - Hiểu được ý nghĩa của các con số trên đồng hồ dùng để chỉ ngày và giờ
	MT 104			- Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm			- Nhận biết các mùa trong năm
ÂM NHẠC							
	MT 105	- Trẻ thích nghe các bài hát, bản nhạc: nhạc thiếu nhi, dân ca.	- Trẻ có khả năng chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	- Trẻ bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (CS55).	- Nghe các bài hát, bản nhạc: nhạc thiếu nhi, dân ca:	- Nghe và thể hiện cảm xúc, hành động của bản thân theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Trẻ được nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe bản nhạc, bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc, bài hát nào là vui hoặc buồn. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các

							thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển...)
	MT 106	- Trẻ hát được tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ.	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống (S6)	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. + Dạy trẻ hát, giúp trẻ cảm thụ và thể hiện qua giọng hát, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ.	- Hát đúng giai điệu, lời ca thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ.
	MT 107	- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún, nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	- Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức: vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa	- Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật(CS 57).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.	- Đặt lời theo giai điệu một bài hát, một bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn) - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. Trẻ có một trong các biểu hiện sau: - Thường là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi - Xây dựng các công trình từ những khối xây dựng khác nhau.
	MT 108			- Thể hiện một số hiểu biết của bản			- Biết tới nghệ thuật truyền thống của địa

				thân về nghệ thuật truyền thống (CS58)			phương. Trang phục truyền thống dân tộc Dao, Tày... nghề thêu, đan lát, chữ nho, hát bản cổ...
	MT 109	- Trẻ biết hát kết hợp với dụng cụ âm nhạc và vận động đơn giản.	- Trẻ có khả năng lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống. (CS59)	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp; vỗ tay theo phách, nhịp; vận động minh họa, nhún nhảy, dậm chân.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
	MT 110	- Trẻ có khả năng vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Trẻ có khả năng lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp, tiết tấu bài hát.	- Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc (CS60)	- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát: Sắc xô, phách tre, mõ, trống.	- Thể hiện nét mặt, vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức vận động (Vỗ tay, lắc lư theo các loại tiết tấu: nhanh chậm, kết hợp, múa.....)
	MT 111	<i>- Trẻ có khả năng vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc theo các hình thức mới và theo khả năng sáng tạo của trẻ.</i>	<i>- Trẻ có khả năng lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc theo phương pháp mới.</i>	<i>- Trẻ biết cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật âm nhạc. Trẻ có khả năng lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc theo phương pháp mới</i>	<i>- Vận động theo ý thích khi hát, nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Trẻ có thể thực hiện được theo các hình thức mới đơn giản, phù hợp với độ tuổi.</i>	<i>- Lựa chọn các hình thức vận động theo nhạc. - Thể hiện các hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc theo khả năng sáng tạo của trẻ. - Trẻ có khả năng tham gia các hình thức đổi mới của hoạt động âm nhạc.</i>	<i>- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn) - Biểu diễn văn nghệ dưới nhiều hình thức khác nhau</i>

*theo hướng tiếp
cận đa văn hóa.*

TẠO HÌNH

				<i>theo hướng tiếp cận đa văn hóa.</i>			
	MT 112	- Trẻ biết sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Trẻ có khả năng làm lồi, lõm, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Dạy trẻ sử dụng những kỹ năng: nắn, véo, đập, chia nhỏ đất, gộp đất lại, lăn dọc, lăn tròn, xoay tròn, ấn bẹt, uốn cong để tạo ra những sản phẩm theo yêu cầu và ý thích.	- Sử dụng các thao tác nặn cơ bản như: Làm lồi đất, bể loe, vuốt nhọn, uốn cong, lan tròn. uốn bẹt để tạo thành sản phẩm tạo hình cân đối, hài hoà đẹp mắt.	- Phối hợp các kỹ năng nặn cơ bản như: Làm lồi đất, bể loe, vuốt nhọn, uốn cong, lan tròn. uốn bẹt để tạo thành sản phẩm tạo hình cân đối, hài hoà đẹp mắt.
	MT 113	- Trẻ biết sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Trẻ có thể vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong, tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra bức tranh hài hoà, cân đối.	- Dạy trẻ sử dụng những kỹ năng vẽ nét thẳng, nét xiên, nét ngang, nét cong, nét xoắn. Trẻ phối hợp các đường nét khác nhau, vẽ nấp đi nấp lại các hoạ tiết giống nhau để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu hoặc ý thích.	- Sử dụng các nét vẽ cơ bản trong tạo hình như: nét thẳng, nét xiên, nét ngang, cong tròn để tạo ra tác phẩm tạo hình cân đối hài hoà.	- Biết vẽ những đường nét cơ bản để tạo ra sản phẩm. - Biết tô màu có màu sắc hài hoà, bố cục hợp lý.
	MT 114	- Trẻ biết sử dụng các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo ra sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong, đường tròn và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục cân đối.	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Xé dải, xé vụn, xé và dán để tạo ra những sản phẩm theo yêu cầu và ý thích.	- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, bố cục cân đối.
	MT	- Trẻ biết sử dụng	- Trẻ có khả năng	- Trẻ biết phối hợp	- Xếp chồng:	- Sử dụng các khối	- Phối hợp các kỹ năng

	115	các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	các kỹ năng xếp hình để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	hướng dẫn trẻ xếp những sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	hình có màu sắc, kích thước, khác nhau để tạo ra sản phẩm tạo hình đẹp, cân đối	xếp hình để tạo thành sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, bố cục cân đối.
	MT 116	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Trẻ có khả năng nói lên ý tưởng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Trẻ tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó (CS61).	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - Thực hiện nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách của riêng mình. - Sử dụng các nguyên vật liệu thiên nhiên, nguyên vật liệu đã quan sử dụng để làm đồ dùng đồ chơi. - Lựa chọn phối hợp các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm.
	MT 117			Thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật (CS62).			Biết thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với các đặc điểm tính cách của nhân vật trong truyện
	MT 118			Tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hàng ngày theo cách riêng (Như cắm hoa, sắp đặt đồ, có lời nói/cử chỉ lịch sự/nhân ái...) (CS63)			- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm , hội thi.
	MT	- Trẻ có thể nhận	- Trẻ có khả năng	- Trẻ có thể nhận	- Giúp trẻ nhận	- Nhận xét sản phẩm	- Nhận xét các sản

	119	xét sản phẩm tạo hình.	nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục.	xét về sản phẩm tạo hình cần hướng trẻ nhận xét về hình dáng, màu sắc, đường nét, giáo dục trẻ biết giữ gìn sản phẩm.	tạo hình về màu sắc, hình dáng /đường nét.	phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét, bố cục.
	MT 120	- Trẻ có thể đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Trẻ có khả năng đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Trẻ có thể đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Đặt tên cho sản phẩm mình tạo ra.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ, THỜI GIAN THỰC HIỆN

TT	TÊN CHỦ ĐỀ	CÁC SỰ KIỆN	SỐ TUẦN	THỜI GIAN THỰC HIỆN
1	Trường mầm non của bé	- Ngày hội đến trường của bé - Tết Trung thu	3	Từ ngày 08/09 - 26/09/2025
2	Bản thân	- Ngày thành lập Hội LHPNVN 20/10	4	Từ ngày 29/09 - 24/10/2025
3	Gia đình thân yêu của bé	- Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11	4	Từ ngày 27/10 - 21/11/2025
4	Nghề nghiệp	- Ngày thành lập QĐNDVN	4	Từ ngày 24/11 - 19/12/2025
5	Thế giới động vật		4	Từ ngày 22/12 - 16/01/2026
6	Thế giới thực vật	- Ngày Tết Nguyên đán	4	Từ ngày 19/01 - 13/02/2026
<i>Nghỉ tết từ 16/02/2026 đến hết ngày 28/02/2026</i>				
7	Phương tiện và các quy định giao thông	- Ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3	4	Từ ngày 02/03 - 27/03/2026
8	Nước - Hiện tượng thiên nhiên		3	Từ ngày 30/03 - 17/04/2026
9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ	- Giải phóng miền Nam 30/4 và ngày Quốc tế Lao động 01/5	3	Từ ngày 20/04 - 08/05/2026
10	Trường Tiểu học	- Ngày sinh nhật Bác 19/5	2	Từ ngày 11/05 - 22/05/2026

Đường Hoa, ngày 20 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân Anh

